Lingard

Số đếm trong tiếng Tây Ban Nha

Các số từ không đến một triệu bằng tiếng Tây Ban Nha kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi số: từ 11 đến 19, hàng chục, hàng trăm và cách ghép chúng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/numbers-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Số đếm · 37

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**el número** [el ˈnumeɾo] Mi **número** favorito es el siete.	**số, con số** **Con số** yêu thích của tôi là số bảy.	☐☐☐
2	**el cero** [el ˈθeɾo] Mi número de teléfono empieza por **cero**.	**số không** Số điện thoại của tôi bắt đầu bằng số **không**.	☐☐☐
3	**uno** [ˈuno] Tengo **un** perro.	**một** Tôi có **một** con chó.	☐☐☐
4	**dos** [dos] Hay **dos** gatos en la casa.	**hai** Có **hai** con mèo trong nhà.	☐☐☐
5	**tres** [tɾes] Comí **tres** manzanas.	**ba** Tôi đã ăn **ba** quả táo.	☐☐☐
6	**cuatro** [ˈkwatɾo] Una mesa tiene **cuatro** patas.	**bốn** Cái bàn có **bốn** chân.	☐☐☐
7	**cinco** [ˈθiŋko] Tengo **cinco** dedos en cada mano.	**năm** Tôi có **năm** ngón tay trên mỗi bàn tay.	☐☐☐
8	**seis** [sejs] Hay **seis** personas sentadas a la mesa.	**sáu** Có **sáu** người ngồi quanh bàn.	☐☐☐
9	**siete** [ˈsjete] Una semana tiene **siete** días.	**bảy** Một tuần có **bảy** ngày.	☐☐☐
10	**ocho** [ˈotʃo] Tengo **ocho** años.	**tám** Tôi **tám** tuổi.	☐☐☐
11	**nueve** [ˈnweβe] Hay **nueve** sillas en la sala.	**chín** Có **chín** cái ghế trong phòng.	☐☐☐
12	**diez** [djeθ] Tengo **diez** dedos.	**mười** Tôi có **mười** ngón tay.	☐☐☐
13	**once** [ˈonθe] Un equipo de fútbol tiene **once** jugadores.	**mười một** Một đội bóng đá có **mười một** cầu thủ.	☐☐☐
14	**doce** [ˈdoθe] Hay **doce** meses en un año.	**mười hai** Một năm có **mười hai** tháng.	☐☐☐
15	**trece** [ˈtɾeθe] Tengo **trece** años.	**mười ba** Tôi **mười ba** tuổi.	☐☐☐
16	**catorce** [kaˈtoɾθe] El curso dura **catorce** días.	**mười bốn** Khóa học kéo dài **mười bốn** ngày.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**quince** [ˈkinθe] Tengo **quince** años.	**mười lăm** Tôi **mười lăm** tuổi.	☐☐☐
18	**dieciséis** [djeθiˈsejs] La caja tiene **dieciséis** lápices.	**mười sáu** Chiếc hộp có **mười sáu** cây bút chì.	☐☐☐
19	**diecisiete** [djeθiˈsjete] Mi hermano tiene **diecisiete** años.	**mười bảy** Anh trai tôi **mười bảy** tuổi.	☐☐☐
20	**dieciocho** [djeθiˈotʃo] Hay **dieciocho** hoyos en un campo de golf.	**mười tám** Một sân golf có **mười tám** lỗ.	☐☐☐
21	**diecinueve** [djeθiˈnweβe] En mi clase hay **diecinueve** alumnos.	**mười chín** Lớp tôi có **mười chín** học sinh.	☐☐☐
22	**veinte** [ˈbejnte] Este libro cuesta **veinte** euros.	**hai mươi** Cuốn sách này giá **hai mươi** euro.	☐☐☐
23	**veintiuno** [bejnˈtjuno] Mi hermana tiene **veintiún** años.	**hai mươi mốt** Chị gái tôi **hai mươi mốt** tuổi.	☐☐☐
24	**treinta** [ˈtɾejnta] Abril tiene **treinta** días.	**ba mươi** Tháng tư có **ba mươi** ngày.	☐☐☐
25	**cuarenta** [kwaˈɾenta] Mi madre tiene **cuarenta** años.	**bốn mươi** Mẹ tôi **bốn mươi** tuổi.	☐☐☐
26	**cincuenta** [θiŋˈkwenta] Hay **cincuenta** estados en los Estados Unidos.	**năm mươi** Nước Mỹ có **năm mươi** bang.	☐☐☐
27	**sesenta** [seˈsenta] Hay **sesenta** segundos en un minuto.	**sáu mươi** Một phút có **sáu mươi** giây.	☐☐☐
28	**setenta** [seˈtenta] El tren va a **setenta** kilómetros por hora.	**bảy mươi** Tàu đang chạy với tốc độ **bảy mươi** ki-lô-mét một giờ.	☐☐☐
29	**ochenta** [oˈtʃenta] Mi abuela tiene **ochenta** años.	**tám mươi** Bà tôi **tám mươi** tuổi.	☐☐☐
30	**noventa** [noˈβenta] Hay **noventa** minutos en una hora y media.	**chín mươi** Một tiếng rưỡi có **chín mươi** phút.	☐☐☐
31	**cien** [θjen] Este libro tiene **cien** páginas.	**một trăm** Cuốn sách này có **một trăm** trang.	☐☐☐
32	**doscientos** [dosˈθjentos] El libro tiene **doscientas** páginas.	**hai trăm** Cuốn sách có **hai trăm** trang.	☐☐☐
33	**quinientos** [kiˈnjentos] En mi escuela hay **quinientos** alumnos.	**năm trăm** Trường tôi có **năm trăm** học sinh.	☐☐☐
34	**setecientos** [seteˈθjentos] La bicicleta cuesta **setecientos** euros.	**bảy trăm** Chiếc xe đạp giá **bảy trăm** euro.	☐☐☐
35	**novecientos** [noβeˈθjentos] El coche pesa **novecientos** kilos.	**chín trăm** Chiếc xe hơi nặng **chín trăm** ki-lô-gam.	☐☐☐
36	**mil** [mil] Esta moto cuesta **mil** euros.	**một nghìn** Chiếc xe máy này giá **một nghìn** euro.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**el millón** [el miˈjon] En esta ciudad viven dos **millones** de personas.	**triệu** Hai **triệu** người sống ở thành phố này.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Số đếm · 37

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

triệu _____ 37

tám _____ 10

hai trăm _____ 32

mười _____ 12

hai mươi mốt _____ 23

năm mươi _____ 26

ba mươi _____ 24

bốn mươi _____ 25

chín trăm _____ 35

chín mươi _____ 30

mười bốn _____ 16

bảy mươi _____ 28

bảy trăm _____ 34

hai mươi _____ 22

mười hai _____ 14

chín _____ 11

năm _____ 7

mười chín _____ 21

hai _____ 4

một nghìn _____ 36

bốn _____ 6

mười một _____ 13

sáu _____ 8

sáu mươi _____ 27

mười tám _____ 20

mười ba _____ 15

tám mươi _____ 29

một trăm _____ 31

ba _____ 5

mười sáu _____ 18

một _____ 3

bảy _____ 9

mười lăm _____ 17

năm trăm _____ 33

số, con số _____ 1

mười bảy _____ 19

số không _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**